

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2026/HS-PT

Ngày: 16-3-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh

Bà Võ Thị Hồng Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 203/2025/TLPT-HS ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Đoàn Văn T do có kháng cáo của bị cáo Đoàn Văn T đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2025/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Đoàn Văn T, sinh ngày 19/8/1970 tại tỉnh Bình Định (Nay là tỉnh Gia Lai); Số căn cước công dân: 052070015861; Nơi ĐKKHKT: Thôn C, xã T, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Đ (Chết) và bà Nguyễn Thị P (Chết); Vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; Con: Có 03 con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng cuối năm 2023, bà Lê Thị Như L – sinh năm 1982 ở Tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là Tổ B, phường P, tỉnh Gia Lai) có mua mảnh đất trồng cây của Đoàn Văn T – sinh năm 1970 ở thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn C, xã T, tỉnh Gia Lai). Đến khoảng tháng 01/2024, bà L có nhu cầu mua mảnh đất trồng cây của ông Đặng Minh T1 - sinh năm 1976 ở thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn C, xã T, tỉnh Gia Lai) ở cạnh

mảnh đất mà bà L đã mua của T nên bà L gặp T để nhờ T hỏi mua giúp bà L mảnh đất trồng cây của ông T1 thì T đồng ý. Sau đó, T đến hỏi ông T1 về việc bà L muốn mua mảnh đất của ông T1 nhưng ông T1 không đồng ý bán. Do cần tiền để tiêu xài cá nhân và biết việc bà L đang có nhu cầu mua mảnh đất của ông T1 nên T nảy sinh ý định đưa ra các thông tin giả về việc ông T1 đồng ý bán đất và làm được thủ tục sang tên mảnh đất của ông T1 để bà L tin tưởng, rồi chiếm đoạt tiền của bà L. Cụ thể T chiếm đoạt tiền của bà L như sau:

Ngày 19/02/2024, T đưa ra thông tin giả ông T1 đồng ý bán mảnh đất trên cho bà L với số tiền 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng), vì tin tưởng là thật nên bà L đến nhà gặp T để đưa tiền nhưng không gặp được T nên bà L đã chuyển khoản đến số tài khoản Ngân hàng V (số tài khoản: 1016914233) của T 04 (bốn) lần với tổng số tiền là 33.000.000 đồng (cụ thể: Ngày 19/02/2024 chuyển số tiền 10.500.000 đồng; ngày 24/02/2024 chuyển số tiền 6.000.000 đồng; ngày 29/02/2024 chuyển 02 lần với số tiền lần lượt là 15.000.000 đồng và 1.500.000 đồng). Ngày 01/3/2024, T làm giả giấy sang nhượng quyền sử dụng đất của ông T1 cho bà L, rồi đưa giấy sang nhượng quyền sử dụng đất này cho bà L xem. Tin tưởng T đã giúp mình mua được mảnh đất của ông T1 nên bà L tiếp tục chuyển tiền cho T 03 (ba) lần nữa với tổng số tiền là 13.000.000 đồng (cụ thể: Ngày 07/3/2024 chuyển số tiền 4.000.000 đồng; ngày 12/3/2024 chuyển số tiền 5.000.000 đồng và ngày 16/3/2024 chuyển số tiền 4.000.000 đồng). Với thủ đoạn trên, từ ngày 19/02/2024 đến ngày 16/3/2024, T đã chiếm đoạt tiền của bà L 07 (bảy) lần với tổng số tiền 46.000.000 đồng.

Ngày 06/3/2024, T tiếp tục đưa ra thông tin giả làm được thủ tục sang tên mảnh đất của ông T1 cho bà L với số tiền 15.000.000 đồng. Tin tưởng là thật nên bà L đồng ý đưa tiền cho T. Sau đó, T tiếp tục đưa ra thông tin giả để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải nộp tiền thuế đất 8.500.000 đồng; tin là thật nên bà L đồng ý đưa tiền cho T. Từ ngày 19/3/2024 đến ngày 13/7/2024, bà L đã chuyển tiền cho T 07 (bảy) lần với tổng số tiền là 23.500.000 đồng (cụ thể: ngày 19/3/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng; ngày 27/3/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng; ngày 06/4/2024 chuyển số tiền 4.000.000 đồng; ngày 12/4/2024 chuyển số tiền 6.000.000 đồng; ngày 19/4/2024 chuyển số tiền 5.500.000 đồng; ngày 30/4/2024 chuyển số tiền 4.000.000 đồng và ngày 13/7/2024 chuyển số tiền 2.000.000 đồng). Tuy nhiên, T không làm các thủ tục trên cho bà L như thỏa thuận mà sử dụng số tiền trên để tiêu xài cá nhân hết. Ngoài ra, T biết bà L đang có nhu cầu muốn xin việc làm tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) nên đã đưa ra thông tin giả có quen với Giám đốc Trung tâm y tế huyện T (nay là Trung tâm y tế T) sẽ giúp được bà L làm hồ sơ nhận việc làm tại Trung tâm y tế T với số tiền 17.000.000 đồng. Tin tưởng lời T nói là thật, từ ngày 17/7/2024 đến ngày 29/9/2024, bà L đã chuyển tiền cho T 03 (ba) lần với tổng số tiền là 17.000.000 đồng (cụ thể: ngày 17/7/2024 chuyển số tiền 5.000.000 đồng; ngày 11/9/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng; ngày 29/9/2024 chuyển số tiền 1.000.000 đồng và 10.000.000 đồng). Trong đó, T mượn bà Trần Thị M - sinh năm 1975 ở thôn C, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là thôn C, xã T, tỉnh Gia Lai) tài khoản Ngân

hàng V (số tài khoản 1040229968) với lý do thẻ ATM của T bị hư không rút tiền được, rồi T đưa số tài khoản của bà M cho bà L. Sau đó, T đưa ra thông tin giả bà M là vợ của Giám đốc Trung tâm y tế T để bà L tin tưởng chuyển số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản của bà M cho T, rồi T rút hết số tiền 10.000.000 đồng trong tài khoản của bà M. Thực tế, T không quen biết ai làm ở Trung tâm y tế T và không có làm hồ sơ nhận việc làm cho bà L mà sử dụng số tiền chiếm đoạt của bà L để tiêu xài cá nhân hết.

Thời gian sau đó, bà L nhiều lần hỏi T về thủ tục sang tên mảnh đất của ông T1 và hồ sơ nhận việc làm của bà L tại Trung tâm y tế T. Do không có thủ tục sang tên mảnh đất của ông T1 và hồ sơ nhận việc làm của bà L tại Trung tâm y tế T nên T liên tục hứa hẹn với bà L để kéo dài thời gian, rồi bỏ đi khỏi địa phương. Đến ngày 12/11/2024, bà L gặp ông T1 để hỏi về thủ tục sang tên mảnh đất của ông T1 thì được biết ông T1 không có bán mảnh đất trên cho T.

Với các thủ đoạn nêu trên, từ ngày 19/02/2024 đến ngày 29/9/2024, T đã nhiều lần chiếm đoạt tiền của bà L với tổng số tiền là 86.500.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt được, T sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân hết.

Tại Cơ quan điều tra, Đoàn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên.

Về dân sự: Bị cáo Đoàn Văn T đã trả lại cho bà Lê Thị Như L số tiền 40.000.000 đồng. Bà L yêu cầu bị cáo T phải trả lại cho bà số tiền còn lại là 46.500.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Đoàn Văn T phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 46, và Điều 48 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng.

Ngày 13/11/2025 bị cáo Đoàn Văn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên toà, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đoàn Văn T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai về phần hình phạt, xử phạt bị cáo Đoàn Văn T 02 năm 06 tháng tù (Giảm 06 tháng tù).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định vụ án như sau: Từ ngày 19/02/2024 đến ngày 29/9/2024, Đoàn Văn T đưa ra thông tin gian dối về việc đã làm xong thủ tục mua mảnh đất trồng cây của ông Đặng Minh T1 cho bà Lê Thị Như L và làm được thủ tục sang tên quyền sử dụng mảnh đất này cho bà L; T có quen với Giám đốc Trung tâm y tế T nên sẽ giúp được bà L làm hồ sơ nhận việc làm tại Trung tâm y tế T, bà L tin tưởng những thông tin mà T đưa ra là thật nên nhiều lần giao cho T tổng số tiền 86.500.000 đồng, rồi T chiếm đoạt số tiền trên. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai đã kết án bị cáo Đoàn Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Đoàn Văn T, hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo Đoàn Văn T có hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của bị hại bà Lê Thị Như L 86.500.000 đồng, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã bồi thường cho bị hại 40.000.000 đồng, nên được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 03 năm tù là nghiêm minh. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm tình tiết mới là đã bồi thường hết số tiền còn lại 46.500.000 đồng cho bị hại và được bị hại làm đơn bãi nại và đề nghị Tòa giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn. Do đó, bị cáo được hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, bị cáo đã có thiện chí bồi thường hết toàn bộ thiệt hại cho bị hại, bị cáo lần đầu phạm tội nên hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt tù cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức án khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo thành công dân tốt.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Đoàn Văn T không chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai, chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đoàn Văn T, giảm hình phạt cho bị cáo là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đoàn Văn T.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2025/HS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Gia Lai.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 46 và Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T 02 (Hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

3. Về án phí: Căn cứ vào điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Đoàn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐTCA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS&HTTP Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV CA tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 2 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Gia Lai
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Gia Lai;
- Phòng TT, KT & THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoài Xuân